

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nậm Nhùn; điều chỉnh, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung tại Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 25/8/2022, Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 623/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Nậm Nhùn; số 1796/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nậm Nhùn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2912/TTr-STNMT ngày 27/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nậm Nhùn, cụ thể như sau:

1. Thủy lợi Nậm Pang, xã Nậm Manh với diện tích 1,15 ha.
2. Nâng cấp đường giao thông từ bản Lòng Ngài đến bản Nậm Lay xã Nậm Hàng với diện tích 10,0 ha (*giảm 9,0 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
3. Đường đi khu sản xuất bản Táng Ngá, xã Nậm Chà với diện tích 15,0 ha (*tăng 10,0 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
4. Đường giao thông đi khu sản xuất bản Nậm Nhùn với diện tích 6,9 ha.
5. Nâng cấp, mở rộng bến đò trung tâm xã Mường Mô với diện tích 2,7 ha.
6. Đường vào khu sản xuất và bãi chăn thả gia súc tập trung xã Mường Mô với diện tích 15,2 ha (*tăng 14,4 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
7. Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Pú Đao với diện tích 0,46 ha.
8. Sửa chữa, cải tạo tuyến đường vào bản Nậm Pì, xã Pú Đao với diện tích 3,9 ha (*giảm 3,1 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
9. Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Pú Đao đến bản Nậm Đắc - Nậm Đoong - Khu du lịch Pú Đao với diện tích 14,3 ha (*tăng 9,8 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
10. Sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Van, xã Nậm Hàng với diện tích 4,6 ha (*giảm 1,9 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
11. Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pì với diện tích 6,0 ha (*giảm 2,2 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
12. Nâng cấp đường giao thông bản Pá Đôn xã Nậm Pì đến bản Lòng Ngài xã Nậm Hàng với diện tích 1,29 ha (*giảm 17,71 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
13. Đường giao thông đến bản Nậm Vạc 1 với diện tích 10,0 ha (*tăng 2,0 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
14. Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nậm Ban đi Nậm Nó 1 - Ao Trâu, xã Trung Chải với diện tích 16,2 ha (*tăng 2,2 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
15. Nâng cấp đường giao thông từ đồi cao su (Ao Trâu) đến bản Nậm Nó 2 với diện tích 6,0 ha (*giảm 6,0 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
16. Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến bản Nậm Pì xã Pú Đao với diện tích 1,4 ha.
17. Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Hàng (*Nậm Cày, Lòng Ngài, Nậm Lay*) với diện tích 4,3 ha.
18. Đường giao thông vùng Quế xã Nậm Chà với diện tích 4,2 ha.

19. Hạ tầng kỹ thuật trung tâm xã Nậm Pì với diện tích 2,6 ha (*giảm 17,4 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

20. Bổ sung cơ sở vật chất trường Mầm non xã Nậm Pì với diện tích 0,34 ha (*tăng 0,03 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

21. Đầu tư trụ sở làm việc Công an xã với diện tích 0,52 ha (*tăng 0,05 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*), trong đó:

a) Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Chà với diện tích 0,31 ha (*tăng 0,05 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

b) Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Ban với diện tích 0,11 ha.

c) Trụ sở làm việc Công an xã Hua Bum với diện tích 0,1 ha.

22. Trạm y tế xã Nậm Pì, huyện Nậm Nhùn với diện tích 0,24 ha (*tăng 0,14 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung và bãi bỏ một số nội dung tại Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 25/8/2022, Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh khoản 4, bổ sung thêm khoản 5 Điều 1 Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh:

- **Nội dung đã được phê duyệt:** “4. Thủy điện Nậm Cuối (*điều chỉnh giảm diện tích thực hiện dự án và bổ sung thêm hạng mục đường dây 110kV*) với diện tích 36,58 ha (*giảm 6,67 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*)”.

- **Nội dung sau điều chỉnh, bổ sung:**

“4. Thủy điện Nậm Cuối với diện tích 36,13 ha (*giảm 7,12 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

5. Đường dây 110 kV đấu nối Thủy điện Nậm Cuối với lưới điện quốc gia với diện tích 0,98 ha”.

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 của Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh:

Nội dung bãi bỏ: “1. Hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Nậm Nhùn (*GĐIII*) với diện tích 7,4 ha (*điều chỉnh chi tiết loại đất so với quy hoạch đã được phê duyệt*)”.

Lý do: Điều chỉnh 2,0 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) quay lại đất thương mại dịch vụ (TMD) ban đầu đã được phê duyệt quy hoạch.

Các nội dung khác không điều chỉnh tại Quyết định này, thực hiện theo Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 và Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh.

(Vị trí, diện tích và chi tiết các loại đất của từng công trình, dự án được điều chỉnh có sơ đồ kèm theo)

Điều 3. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đúng thẩm quyền.

2. Sở Công Thương hướng dẫn Chủ đầu tư các dự án thủy điện thực hiện theo quy định về quản lý quy hoạch thủy điện.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ pháp lý về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đảm bảo theo quy định.

b) Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Các chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đầu tư, đất đai, môi trường và các lĩnh vực khác có liên quan theo quy định trước khi thực hiện dự án; chỉ được phép thực hiện công trình, dự án sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một phần của Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Nậm Nhùn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh;
- V1, V3, CB;
- Lưu: VT, Kt1, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH VỀ QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM VÀ SỐ LƯỢNG DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ CẬP NHẬT VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN NẬM NHÙN; ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG, BÃI BỎ MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1142/QĐ-UBND NGÀY 25/8/2022, QUYẾT ĐỊNH SỐ 1333/QĐ-UBND NGÀY 07/10/2022 CỦA UBND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---|--|----------------------|---|---|----------------------|-----------------------------------|----------------------|---|--|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (8) | (9) |
| 1. Điều chỉnh về quy mô, địa điểm của các dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nậm Nhùn | | | | | | | | | |
| 1 | Thủy lợi Nậm Pang, xã Nậm Manh | Xã Nậm Manh | Đất trồng lúa nương (LUN) 0,1 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,5 ha; đất sông suối (SON) 0,05 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,5 ha | | | 1,15 | Đất thủy lợi (DTL) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | |
| 2 | Nâng cấp đường giao thông từ bản Lông Ngài đến bản Nậm Lay xã Nậm Hàng | Xã Nậm Hàng, Hua Bum | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,1 ha; đất trồng lúa nương (LUN) 0,1 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,1 ha; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 1,0 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 3,5 ha; đất sông suối (SON) 1,5 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,2 ha; đất rừng sản xuất (RSX) 0,1 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 3,5 ha | 19,0 | Đất giao thông (DGT) | 10,0 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chỉnh quy mô, hướng tuyến, loại đất |
| 3 | Đường đi khu sản xuất bản Táng Ngá, xã Nậm Chà | Xã Nậm Chà | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,8ha; đất trồng lúa nương (LUN) 0,8ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,2ha; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,5ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 3,5 ha; đất sông suối (SON) 2,2ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 2,5ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 4,5ha | 5,0 | Đất giao thông (DGT) | 15,0 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chỉnh quy mô, hướng tuyến, loại đất |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------|---|---|----------------------|-----------------------------------|--|---|--|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (8) | (9) |
| 4 | Đường giao thông đi khu sản xuất bản Nậm Nhùn | Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,5 ha; đất trồng lúa nương (LUN) 0,5 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,1 ha; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,2 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 2,5 ha; đất sông suối (SON) 1,0 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,8 ha; đất rừng sản xuất (RSX) 0,3 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,0 ha | | | 6,9 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | |
| 5 | Nâng cấp, mở rộng bến đò trung tâm xã Mường Mô | Xã Mường Mô | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,2 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,5 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,0 ha | | | 2,7 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | |
| 6 | Đường vào khu sản xuất và bãi chăn thả gia súc tập trung xã Mường Mô | Xã Mường Mô | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,5 ha; đất trồng lúa nương (LUN) 0,5 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,2 ha; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,5 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 4,8 ha; đất sông suối (SON) 2,6 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 1,8 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 4,3 ha | 0,8 | Đất giao thông (DGT) | 15,2 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chỉnh quy mô, hướng tuyến, loại đất |
| 7 | Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Pú Đao, huyện Nậm Nhùn | Xã Pú Đao | Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,2 ha; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,2 ha; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,05 ha; đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,01 ha | | | 0,46 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--|---|--|-----------------------------------|---------------------------|---|--|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (8) | (9) |
| 8 | Sửa chữa, cải tạo tuyến đường vào bản Nậm Pi, xã Pú Đao | Xã Pú Đao | Đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,2 ha; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,2 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 2,5 ha; đất sông suối (SON) 0,3 ha; đất rừng sản xuất (RSX) 0,2 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,5 ha | 7,0 | Đất giao thông (DGT) | 3,9 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chỉnh quy mô, hướng tuyến, loại đất |
| 9 | Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Pú Đao đến bản Nậm Đắc- Nậm Doong - Khu du lịch Pú Đao | Xã Pú Đao, Nậm Hàng | Đất rừng sản xuất (RSX) 3,0 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 3,5 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) 2,3 ha; đất sông suối (SON) 2,5 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 3,0 ha | 4,5 | Đất giao thông (DGT) | 14,3 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chỉnh quy mô, hướng tuyến, loại đất |
| 10 | Sắp xếp ổn định dân cư bản Huổi Van, xã Nậm Hàng | Xã Nậm Hàng | Đất giao thông (DGT) 0,14 ha; Đất trồng lúa hai vụ (LUC) 0,56 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 3,7 ha; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,2 ha | 6,5 | LUK (0,50 ha); LUN (1,00 ha); NHK (5,00 ha) | 4,6 | Đất ở tại nông thôn (ONT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chỉnh quy mô, loại đất |
| 11 | Sắp xếp ổn định dân cư bản Ma Sang, xã Nậm Pi | Xã Nậm Pi, xã Nậm Hàng | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 2,5 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 3,5 ha | 8,2 | LUK 2,0 ha, LUN 1,5 ha, BHK 2,0 ha, NHK 2,5 ha, CLN 0,2 ha | 6,0 | Đất ở tại nông thôn (ONT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chỉnh quy mô, vị trí, loại |
| 12 | Nâng cấp đường giao thông bản Pá Đôn xã Nậm Pi | Xã Nậm Pi, xã Nậm | Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,05 ha; đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,05 ha; đất nương rẫy trồng cây | 19,0 | Đất giao thông (DGT) | 1,29 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án | Điều chỉnh quy mô, vị trí, loại đất |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|--|---------------------------|---|---|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|---|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (8) | (9) |
| | đền bản Lồng Ngài xã Nậm Hàng | Hàng, xã Hua Bum | hàng năm khác (NHK) 0,49 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,7 ha | | | | | phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | |
| 13 | Đường giao thông đến bản Nậm Vạc 1 | Xã Nậm Ban | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 5,5 ha; đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,1 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,2 ha; đất rừng sản xuất (RSX) 0,2 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 2,0 ha; đất giao thông (DGT) 2,0 ha | 8,0 | Đất giao thông (DGT) | 10,0 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chỉnh tên, quy mô, hướng tuyến, loại đất |
| 14 | Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nậm Ban đi Nậm Nó 1 - Ao Trâu, xã Trung Chải | Xã Nậm Ban, xã Trung Chải | Đất trồng lúa nương (LUN) 0,5 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,2 ha; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,5 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 5,5 ha; đất sông suối (SON) 2,0 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 1,0 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 2,0 ha; đất giao thông (DGT) 4,5 ha | 14,0 | Đất giao thông (DGT) | 16,2 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chỉnh tên, quy mô, hướng tuyến, loại đất |
| 15 | Nâng cấp đường giao thông từ đồi cao su (Ao Trâu) đến bản Nậm Nó 2 | Xã Trung Chải | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 1,0 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 2,8 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,1 ha; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,1ha; đất giao thông (DGT) 1,0 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,0 ha | 12,0 | Đất giao thông (DGT) | 6,0 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chỉnh tên, quy mô, hướng tuyến, loại đất |
| 16 | Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia | Xã Pú Dao | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,2 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,8 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,1 | | | 1,4 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường | |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|--|--------------------|---|---|--|-----------------------------------|--|---|--|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (8) | (9) |
| | đền bản Nậm Pi xã Pú Dao | | ha; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,2 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,1 ha | | | | | giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | |
| 17 | Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Hàng (Nậm Cây, Lồng Ngài, Nậm Lay) | Xã Nậm Hàng | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,5 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 02 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,2 ha; đất ở tại nông thôn (ONT) 1,0 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,1 ha; đất trồng lúa nương (LUN) 0,5 ha | | | 4,3 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | |
| 18 | Đường giao thông vùng Quế xã Nậm Chà | Xã Nậm Chà | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 1,0 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 2,8 ha; đất rừng sản xuất (RSX) 0,1 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,3 ha | | | 4,2 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | |
| 19 | Hạ tầng kỹ thuật trung tâm xã Nậm Pi | Xã Nậm Pi | Đất trồng cây lâu năm (CLN) 1,0 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,0 ha; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,6 ha | 20,0 | Đất giao thông (DGT) | 2,6 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chỉnh tên, quy mô, loại đất |
| 20 | Bổ sung cơ sở vật chất trường Mầm non xã Nậm Pi | Xã Nậm Pi | Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,04 ha; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,1 ha; đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,18 ha | 0,31 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) | 0,34 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích | Điều chỉnh quy mô, hướng tuyến, loại đất |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---|-------------------------------------|--------------------|--|---|--|-----------------------------------|---------------------------------|---|--|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (8) | (9) |
| | | | | | | | | sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | |
| 21.1 | Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Chà | Xã Nậm Chà | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,31 | 0,26 | Đất an ninh (CAN) | 0,31 | Đất an ninh (CAN) | Quyết định 1632/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt dự án đầu tư | Điều chỉnh quy mô, vị trí, loại đất |
| 21.2 | Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Ban | Xã Nậm Ban | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,03 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,08 ha | 0,11 | Đất an ninh (CAN) | 0,11 | Đất an ninh (CAN) | Quyết định 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh | Điều chỉnh vị trí, loại đất |
| 21.3 | Trụ sở làm việc Công an xã Hua Bum | Xã Hua Bum | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) 0,1 ha | 0,1 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) | 0,1 | Đất an ninh (CAN) | Quyết định 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh | Điều chỉnh vị trí, loại đất lấy vào |
| 22 | Trạm y tế xã Nậm Pi, huyện Nậm Nhùn | Xã Nậm Pi | Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,24 ha | 0,1 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 0,24 | DYT (0,24 ha) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chuyển vị trí, quy mô dự án |
| 2. Điều chỉnh khoản 4, bổ sung khoản 5 Điều 1 Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 | | | | | | | | | |
| 4 | Thủy điện Nậm Cuối | Xã Nậm Pi | Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 6,78 ha; đất rừng phòng hộ (RPH) 15,75 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 4,84 ha; đất công trình năng lượng (DNL) (3,56 ha); đất rừng sản xuất (RSX) 5,2 ha | 36,58 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 36,13 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2029; Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 của UBND tỉnh Lai Châu | Điều chỉnh quy mô, ranh giới thực hiện dự án, tách riêng dự án đường dây 110kV |
| 5 | Đường dây 110 kV đầu nối Thủy | Xã Nậm Pi | Đất rừng sản xuất (RSX) 0,37 ha; đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,61 ha | | | 0,98 | Đất công trình năng | Công văn số 1649/UBND-KTN ngày 11/6/2021 của UBND tỉnh về việc hướng | |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|---|---|--------------------|---|---|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|---|---|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (8) | (9) |
| | điện Nậm Cuối với lưới điện quốc gia | | | | | | lượng (DNL) | tuyến đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Nậm Cuối vào lưới điện quốc gia | |
| 3. Hủy bỏ khoản 1 Điều 1 Quyết định số 1142/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND tỉnh | | | | | | | | | |
| 1 | Hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Nậm Nhùn (GĐIII) | Thị trấn Nậm Nhùn | Đất ở đô thị (ODT) 0,40 ha; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 2,00 ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) 2,0 ha; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 3,00 ha. | 7,4 | Đất trụ sở cơ quan (TSC) | 7,4 | Đất trụ sở cơ quan (TSC) | Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Không điều chỉnh chi tiết loại đất từ 2,0 ha đất thương mại dịch vụ (TMD) sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) |